

Bản án số: **02/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 09/01/2019

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Huỳnh Văn Thanh**.

2. Ông **Nguyễn Văn Hiền**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày **09** tháng **01** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 579/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 7, xã MTN, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 7, xã MTN, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 11/12/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn B trình bày:

Ông và bà Lê Thị L tự nguyện chung sống vào năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, đến tháng 9/2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, không hợp nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn kéo dài, ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn, vợ chồng hiện sống ly thân. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị L.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1994, đã thành niên.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Lê Thị L trình bày:

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông B về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Gia đình có khuyên ngăn nhưng ông B vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông B.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1994, đã thành niên.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1988, không đăng ký kết hôn. Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời gian 02 năm (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003). Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L vẫn không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, nên quan hệ giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1994, đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1994, đã thành niên.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 16250 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm